

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2020/DS-PT
Ngày 15 - 6 - 2020
V/v tranh chấp về dân sự -
Thừa kế quyền sử dụng đất và
HĐCN quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Ngọc Giao

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 02/6/2020 và ngày 15/6/2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2020/TLPT- DS ngày 12 tháng 02 năm 2020 về Tranh chấp “V/v Tranh chấp về dân sự – Thừa kế quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2019/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 136/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1. Trần Ngọc C, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Số nhà 64T, đường S, phường 1, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Trần Hữu P, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Số nhà 411/15A1, đường H, phường 2, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trần Hữu Q, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số nhà 486/12/13, P1, phường 3, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trần Hữu V, sinh năm 1956;

5. Trần Hữu H1, sinh năm 1960;

6. Trần Thị T1, sinh năm 1966;

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã Bình Hàng T1, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C, ông V, ông P, ông H1, ông Q, bà T1: Bà Nguyễn Thúy N, sinh năm 1956 (Có mặt). Địa chỉ: Số nhà 507/6, đường V1, khóm 2, phường 1, thành phố Đ, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 15/01/2019, ngày 14/02/2019, ngày 21/02/2019, ngày 05/11/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn S1, Chi nhánh Văn phòng luật sư Gia Luật thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Bị đơn: 1. Trần Thị Thu H2, sinh năm 1944;

2. Lê Văn T2, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã T3, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2 và anh T2: Ông Vũ Tuấn A, sinh năm 1970 (Có mặt). Địa chỉ: Số nhà 103, đường Chi Lăng, phường 3, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 02/10/2019 và ngày 03/10/2019).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trần Thị N1, sinh năm 1952 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 4, xã Bình Hàng T1, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chu Thị D, sinh năm 1968 (Có mặt);

Địa chỉ: Tổ 1, khối 14, phường F, thành phố S2, tỉnh Lạng Sơn.

Tạm trú: Tổ 7, ấp 2, xã T3, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở: Khóm Z, thị trấn M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Kháng cáo: Bà Trần Ngọc C, ông Trần Hữu V, ông Trần Hữu P, ông Trần Hữu H1, ông Trần Hữu Q, bà Trần Thị T1 là nguyên đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo Đơn khởi kiện vào ngày 12/11/2018, Đơn khởi kiện (bổ sung) vào ngày 21/01/2019 của nguyên đơn, Tờ giải trình, các Bản khai bổ sung, Biên bản lấy lời khai, trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, các nguyên đơn có bà Nguyễn Thúy N đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp thuộc thửa 793 và 794 (trước đây là thửa 28), tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc ấp 2, xã T3, huyện L, tỉnh Đồng Tháp là của ông, bà để lại cho bà Nguyễn Thị G là bà ngoại của các nguyên đơn trước năm 1975.

Sau đó, bà G có tranh chấp với ông Trần Văn T4 và được chính quyền địa phương giải quyết: Buộc ông T4 trả đất cho bà G. Bà G sử dụng đất từ năm 1976 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng hiện nay các nguyên

đơn không cung cấp được, bởi vì chính quyền địa phương cho biết tàng thư lưu giữ giấy tờ trước đây đã bị cháy.

Bà G cất nhà ở trên đất tranh chấp, không sống cùng với người con, cháu nào. Đến năm 1978, bà Trần Thị Thu H2 kết hôn với ông Lê Hữu Đ1 và dọn về sinh sống cùng với bà G. Khoảng năm 1982, bà H2 lên thành phố Hồ Chí Minh giúp việc nhà cho bà Trần Ngọc C và không còn sinh sống cùng bà G trên diện tích đất tranh chấp. Vào thời gian này, chỉ còn ông Đ1 và anh T2 là con ruột của bà H2 sinh sống cùng bà G.

Vào năm 1991, bà G chết không để lại di chúc. Bà G chỉ có một người con là bà Võ Thị M1 nên sau khi bà G chết, bà M1 có đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất. Nhưng cơ quan có thẩm quyền trả lời không thể cấp cho bà M1 với lý do bà M1 không có cùng hộ khẩu với bà G. Vì vậy, bà M1 không tiến hành kê khai, đăng ký quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp.

Bà M1 cùng các con họp gia đình thống nhất: Do bà H2 có cùng hộ khẩu với bà G nên để bà H2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với điều kiện bà H2 phải thờ cúng bà G và không được sang bán đất cho người ngoài. Việc thống nhất và điều kiện nói trên chỉ nói miệng, không có giấy tờ. Riêng việc bà H2 tự kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1992, các nguyên đơn không biết.

Đến năm 2006, khi bà H2 được cấp đổi quyền sử dụng đất các nguyên đơn mới biết. Nhưng bà M1 cùng các anh chị em của bà H2 thống nhất để bà H2 được tiếp tục đứng tên quyền sử dụng đất giấy với điều kiện bà H2 phải thỏa thuận với bà M1 cùng các anh chị em: Giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) do bà H2 đứng tên cho bà M1 quản lý. Với mục đích, bà H2 không thể chuyển nhượng đất cho người khác, mà chỉ cho bà H2 cùng gia đình sử dụng, sinh sống trên diện tích đất do bà G để lại.

Bà Võ Thị M1 có 08 người con ruột gồm: Bà Trần Thị Thu H2, bà Trần Ngọc C, bà Trần Thị N1, ông Trần Hữu V, ông Trần Hữu P, ông Trần Hữu H1, ông Trần Hữu Q, bà Trần Thị T1. Vào năm 2012, bà M1 chết không để lại di chúc. Sau khi bà M1 chết, bà T1 là người trực tiếp quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính) do bà H2 đứng tên. Nhưng vào năm 2014, bà H2 đã làm Tờ có mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã được cấp lại quyền sử dụng đất mới.

Vào năm 2015, bà H2 làm thủ tục sang tên cho anh Lê Văn T2 đứng tên mà các nguyên đơn không biết. Đến cuối năm 2017, các nguyên đơn nghe thông tin anh T2 chuyển nhượng diện tích đất đang tranh chấp cho người khác nên đã phát sinh tranh chấp cho đến nay.

Các nguyên đơn xác định: Diện tích đất đang tranh chấp là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị G.

Nay các nguyên đơn có bà N là đại diện theo ủy quyền yêu cầu bà Trần Thị Thu H2 và anh Lê Văn T2 chia thừa kế quyền sử dụng đất cho hàng thừa kế thứ hai của bà Nguyễn Thị G gồm: Bà H2, bà C, bà N1, ông V, ông P, ông H1,

ông Q, bà T1 mỗi người được hưởng diện tích đất đã được đo đạc thực tế là 216.625m² thuộc thửa đất số 793 và thửa đất số 794 thuộc tờ bản đồ số 7. Đất tọa lạc tại ấp 2, xã T3, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Đồng thời, các nguyên đơn yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Lê Văn T2 đối với các thửa đất nói trên.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Lê Văn T2 và bà Chu Thị D, các nguyên đơn đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L đối với bà Trần Thị Thu H2 và anh Lê Văn T2; Trong quá trình giải quyết vụ án và quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa bà Trần Thị Thu H2 và anh Lê Văn T2, có ông Vũ Tuấn A đại diện theo ủy quyền trình bày:

Diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 793 và thửa đất số 794 (trước đây là thửa 28), tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc ấp 2, xã T3, huyện L, tỉnh Đồng Tháp là của bà Nguyễn Thị G, là bà ngoại của bà H2 và các nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị G và ông Võ Hiền L1 là vợ chồng. Bà Võ Thị M1 là con ruột của bà G và ông L1.

Bà M1 và ông Trần Văn C1 là vợ chồng, có 08 người con chung gồm: Bà Trần Thị Thu H2, bà Trần Ngọc C, bà Trần Thị N1, ông Trần Hữu V, ông Trần Hữu H1, ông Trần Hữu P, ông Trần Hữu Q, bà Trần Thị T1.

Từ năm 1975, bà H2 với ông Đ1 (chồng bà H2) về cất nhà và sử dụng đất, trồng cây ăn trái cùng bà G cho đến nay. Từ khi sử dụng đất, bà G chưa được cấp quyền sử dụng đất. Ông L1 không sử dụng đất chung với bà G vì ông, bà sống ly thân.

Do bà H2 sống chung và nuôi dưỡng bà G từ năm 1975 nên đến khoảng năm 1992, bà G đã cho bà H2 diện tích đất đang tranh chấp. Việc bà G cho bà H2 diện tích đất nói trên không làm giấy tờ nhưng bà M1 cùng các anh chị em của bà H2 đều biết. Bà G cho bà H2 đất với điều kiện bà H2 phải nuôi dưỡng và thờ cúng bà G. Do đó, bà H2 thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trình bày nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị G. Vào ngày 15/01/1992, bà H2 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 1.500m² thuộc thửa số 1361, tờ bản đồ số 2, mục đích sử dụng: T. Đất tọa lạc ấp 2, xã T3, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Đến năm 1994 thì bà G chết không để lại di chúc và không còn tài sản nào khác. Vào thời gian này, hộ gia đình của bà H2 gồm: Bà H2, ông Đ1 và anh T2 vẫn tiếp tục sử dụng đất. Bà H2 và ông Đ1 có 01 người con chung là anh Lê Văn T2. Anh T2 chưa có vợ con.

Vào ngày 09/02/2004, bà H2 có Đơn xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ngày 10/11/2006, hộ bà H2 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 1.942m², trong đó

có diện tích 1.500m² đất ở tại nông thôn và diện tích 442m² đất trồng cây lâu năm thành, thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 7. Diện tích đất cấp đổi có tăng là do chênh lệch các lần đo đạc. Hộ gia đình bà H2 gồm: Bà H2 (chủ hộ), ông Đ1 và anh T2, ngoài ra không còn ai khác cùng sử dụng đất. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H2 có gửi bản chính cho bà M1 quản lý. Lý do của việc gửi nói trên vì căn nhà của bà H2 là loại nhà lá, không kiên cố nên bà H2 sợ bị mất và hư hỏng.

Vào năm 2012, bà M1 chết không để lại di chúc. Sau khi bà M1 chết, bà T1 là người quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính) do bà H2 đứng tên. Khoảng 03 - 04 năm sau, bà H2 đã lấy lại giấy chứng nhận từ bà Lê Thị B (Do bà T1 nhờ bà B quản lý). Sau đó giấy chứng nhận bị mất, mất vào thời gian nào bà H2 không biết.

Vào năm 2015, bà H2 đã thực hiện thủ tục tặng, cho quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp cho anh T2. Anh Lê Văn T2 đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 1.942m², trong đó có diện tích 1.500m² đất ở tại nông thôn và diện tích 442m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 7. Sau đó, anh T2 đã thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Chu Thị D một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 28.

Trong quá trình thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng cho bà D, anh T2 được Ủy ban nhân dân huyện L giải thích: Đất chuyển nhượng phải được trừ đi diện tích đất lộ giới. Vào ngày 04/01/2018, anh T2 được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 1.754,8m², trong đó có diện tích 1.500m² đất ở tại nông thôn và diện tích 254,8m² đất trồng cây lâu năm đất thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 7. Đất tọa lạc ấp 2, xã T3, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Đồng thời, hoàn tất thủ tục tách thửa 28 thành hai thửa đất số 793 và thửa 794. Anh T2 chuyển nhượng cho bà D thửa đất số 793.

Vào ngày 18/01/2018, anh T2 ký hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất 1.094m² thuộc thửa đất số 793 cho bà D, giá trị là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng). Anh T2 đã nhận từ bà D số tiền 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng) và đã giao diện tích đất chuyển nhượng cho bà D sử dụng. Khi anh T2 tiếp tục thực hiện thủ tục chuyển nhượng đất cho bà D thì xảy ra tranh chấp cho đến nay.

Nay bà Trần Thị Thu H2 và anh Lê Văn T2, có ông A là đại diện theo ủy quyền không đồng ý chia thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị G. Bởi vì, diện tích đất tranh chấp bà G đã cho bà H2 từ năm 1992 và hộ gia đình bà H2 sử dụng đất ổn định từ đó cho đến nay, không xảy ra tranh chấp. Vào năm 2015, bà H2 thực hiện thủ tục tặng, cho quyền sử dụng đất đối với anh T2 hoàn toàn hợp pháp.

Anh T2 đồng ý tiếp tục thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Chu Thị D. Số tiền chuyển nhượng còn lại là 200.000.000 đồng giữa anh T2 và bà D tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu giải quyết. Nếu hai bên không thỏa thuận được sẽ tranh chấp bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

* Theo đơn yêu cầu V/v tham gia tố tụng và trình bày ý kiến ngày 11/5/2019 của bà Chu Thị D; Trong quá trình giải quyết vụ án và quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà D trình bày:

Ngày 18/01/2018, bà D có thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với anh Lê Văn T2 diện tích đất 1.094m², được đo đạc thực tế là 1.077,6m² thuộc thửa đất số 793 (Trước đây thuộc một phần thửa đất số 28), tờ bản đồ số 7 với giá trị là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng). Hai bên đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Đồng Tháp. Bà D đã trả cho anh T2 số tiền chuyển nhượng là 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng), còn lại số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Hai bên thỏa thuận, khi nào thực hiện xong thủ tục sang tên từ anh T2 cho bà D thì bà D sẽ thanh toán số tiền còn lại cho anh T2.

Khi anh T2 tiếp tục thực hiện thủ tục chuyển nhượng cho bà D thì được biết diện tích đất đang tranh chấp nên đến nay hai bên vẫn chưa thực hiện xong thủ tục chuyển nhượng. Thủ tục chuyển nhượng đến nay đã đến giai đoạn chờ đóng thuế và nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà D đã nhận diện tích đất chuyển nhượng để sử dụng và đã tiến hành chặt đốn cây, đổ cát lên đất nhưng do có xảy ra tranh chấp nên bà D không sử dụng tiếp. Hiện nay, bà D đã rút lại hồ sơ chuyển nhượng và đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính) do anh Lê Văn T2 đứng tên. Hiện nay, bà D không cầm cố, thế chấp, tặng, cho cá nhân, cơ quan hoặc tổ chức nào đối với diện tích đất tranh chấp.

Bà Chu Thị D yêu cầu anh Lê Văn T2 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất 1.077,6m² (Trong đó có diện tích đất 822,8m² đất ở tại nông thôn và diện tích đất 254,8m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 793, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại ấp 2, xã T3, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Số tiền còn lại là 200.000.000 đồng, bà D và anh T2 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết.

* Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện L đối với bà Trần Thị N1, Trong quá trình giải quyết vụ án và quá trình thu thập chứng cứ, bà N1 trình bày:

Bà N1 xác định: Bà không có liên quan, không có ý kiến hay yêu cầu nào khác đến diện tích đất đang tranh chấp. Diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại ấp 2, xã T3, huyện L, tỉnh Đồng Tháp là của bà Nguyễn Thị G là ngoại của bà N1. Bà G đã cho bà H2 đất này, không có cho bà Võ Thị M1 là mẹ của bà N1. Diện tích đất tranh chấp không phải di sản của bà G và bà M1 nên bà N1 không yêu cầu nhận di sản thừa kế.

Trường hợp, Tòa án xác định diện tích đất tranh chấp là di sản thừa kế của bà G hoặc bà M1, bà N1 cũng không có yêu cầu nhận di sản thừa kế.

* Ý kiến, trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của các nguyên đơn, bởi các căn cứ như sau:

+ Thứ nhất, các đương sự đều thống nhất nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị G.

+ Thứ hai, việc bà G cho bà H2 toàn bộ diện tích đất không có giấy tờ, không có chứng cứ chứng minh.

+ Thứ ba, khi các nguyên đơn biết việc bà H2 tự ý kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất thì bà H2 tự nguyện giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính) cho bà M1 quản lý.

+ Thứ tư, tại buổi hòa giải ở xã T3, bà H2 đã đồng ý trả cho các nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

+ Công văn của Ủy ban nhân dân huyện L xác định đất cấp cho hộ.

Từ các căn cứ nêu trên đã có đủ cơ sở để xác định diện tích đất tranh chấp là di sản của bà Nguyễn Thị G chết để lại, không phải đất thuộc quyền sử dụng của bà H2. Hàng thừa kế thứ nhất của bà G không còn, do đó các nguyên đơn là hàng thừa kế thứ hai của bà G. Các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích đất tranh chấp là có căn cứ và phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng giữa anh T2 và bà D, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn đề nghị: Tuyên bố giao dịch nói trên là giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm quyền thừa kế theo quy định của pháp luật.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 58/2019/DS – ST, ngày 16/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn yêu cầu bà Trần Thị Thu H2 và anh Lê Văn T2 chia thừa kế quyền sử dụng đất cho hàng thừa kế thứ hai của bà Nguyễn Thị G gồm: Bà H2, bà C, bà N1, ông V, ông P, ông H1, ông Q, bà T1, mỗi người được nhận 216,625m² (theo đo đạc thực tế) thuộc thửa 793 và 794 (trước đây là thửa 28), tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc ấp 2, xã T3, huyện L, Đồng Tháp và yêu cầu Tòa án đề nghị Ủy ban nhân dân huyện L thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông Lê Văn T2 đối với các thửa đất nêu trên.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của chị Chu Thị D.

Công nhân hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/01/2018 giữa chị Chu Thị D với anh Lê Văn T2 và buộc anh Lê Văn T2 tiếp tục thực hiện hợp đồng đối với diện tích 1.077,6m², trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 7, 8, 9 trở về mốc 1, tại thửa số 793, tờ bản đồ số 7 (thuộc một phần thửa 28, tờ bản đồ số 7 trước đây, do anh T2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), đất tọa lạc tại ấp 2, xã T3, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Dung và anh T2 được quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/8/2018 của Tòa án huyện L; Sơ đồ đo đạc ngày 04/10/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L)

3. Về án phí:

Các nguyên đơn Trần Ngọc C, Trần Hữu P, Trần Hữu Q, Trần Hữu V, Trần Hữu H1, Trần Thị T1: Mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo các Biên lai thu số: BH/2017/0006098, BH/2017/0006099, BH/2017/0006100, BH/2017/0006101, BH/2017/0006102, BH/2017/0006103 cùng ngày 04/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Như vậy, mỗi đương sự được nhận lại số tiền là 1.650.000 đồng (một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh Lê Văn T2 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Chu Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho chị Chu Thị D 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: BH/2017/0006701 ngày 13/5/2019 do anh Nguyễn Văn U nộp thay tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc là 4.749.800 đồng, các nguyên đơn tự nguyện chịu, đã nộp và chi xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/11/2019, bà Trần Ngọc C, ông Trần Hữu V, ông Trần Hữu P, ông Trần Hữu H1, ông Trần Hữu Q, bà Trần Thị T1 là nguyên đơn của vụ án kháng cáo bản án sơ thẩm.

Vào ngày 29/4/2020, bà Trần Ngọc C, ông Trần Hữu V, ông Trần Hữu P, ông Trần Hữu H1, ông Trần Hữu Q, bà Trần Thị T1 có Đơn kháng cáo (bổ sung) đề ngày 28/4/2020 đối với bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Các nguyên đơn: kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm:

- Đơn kháng cáo ngày 16/11/2019: Các nguyên đơn gồm: bà Trần Ngọc C, ông Trần Hữu V, ông Trần Hữu P, ông Trần Hữu H1, ông Trần Hữu Q, bà Trần Thị T1 yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị G để lại tổng cộng

là 1.733m² cho mỗi người được 187.5m² đất ở nông thôn và diện tích 29.125m² đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp 2, xã T3, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Đơn kháng cáo (bổ sung) ngày 28/4/2020: Các nguyên đơn yêu cầu công nhận bà Nguyễn Thị G là một thành viên của hộ gia đình được giao đất vào năm 1992 theo Công văn số 250/UBND-TNMT ngày 13/11/2019 của UBND huyện L. Diện tích đất được xác định bởi thửa 793, 794 (trước đây là thửa 28), tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 2, xã T3, huyện L, tỉnh Đồng Tháp có di sản của bà G. Di sản đó được chia cho 08 người con của bà M1.

Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất nói trên giữa anh T2 và bà Chu Thị D ngày 18/01/2018 thuộc di sản thừa kế của bà G, do vi phạm pháp luật về thừa kế.

- Bà Trần Thị Thu H2 và anh Lê Văn T2, có ông Vũ Tuấn A đại diện theo ủy quyền không đồng ý với nội dung do các nguyên đơn trình bày và kháng cáo.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Nguồn gốc đất tranh chấp và quá trình cấp quyền sử dụng đất:

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp được các bên thống nhất do bà Nguyễn Thị G, là bà ngoại của bà H2 và các nguyên đơn sử dụng trước năm 1975 để lại.

- Vào ngày 11/8/1992, bà Trần Thị Thu H2 (Trần Thu Hà) có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất diện tích 1.500m², loại ruộng đất: T với *nguồn gốc đất của ông bà Nguyễn Thị G năm 1975*. Vào ngày 15/10/1992, bà Trần Thị Thu H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 1.500m² thuộc số thửa 1361, tờ bản đồ số 2, mục đích sử dụng: T. Đất tọa lạc tại xã T3, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Đến ngày 09/02/2004, bà Trần Thị Thu H2 có đơn xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển từ cá nhân của bà H2 sang hộ bà H2 theo quy định của pháp luật. Vào ngày 10/11/2006, hộ bà Trần Thị Thu H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 1.942m² thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 7, mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn là 1.500m² và đất trồng cây lâu năm là 442m². Đất tọa lạc tại ấp 2, xã T3, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Vào ngày 08/10/2014, hộ bà Trần Thị Thu H2 làm thủ tục mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính) thửa đất số 28, tờ bản đồ số 7. Vào ngày 20/11/2014, hộ bà Trần Thị Thu H2 được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Vào ngày 18/9/2015, bà H2 thực hiện hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất đối với con ruột của bà H2 là anh Lê Văn T2, sinh năm 1977. Vào ngày 30/9/2015, anh Lê Văn T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích đất 1.942m² thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 7, mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn là 1.500m²

và đất trồng cây lâu năm là 442m². Đất tọa lạc tại ấp 2, xã T3, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Vào ngày 04/01/2018, anh Lê Văn T2 được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích đất 1.754,8m² thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 7, mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn là 1.500m² và đất trồng cây lâu năm là 254.8m². Ngày 08/01/2018, anh T2 có Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất và ngày 22/3/2018, anh T2 có Đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, hiện nay diện tích tranh chấp là 1.754,8m² thuộc thửa đất số 793 diện tích 1.094m² (839.2m² đất ở nông thôn và 254.8m² đất ở nông thôn) và thửa đất số 794 diện tích 660.8m². Nhưng anh T2 chưa được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do có phát sinh tranh chấp.

[2] Quan hệ huyết thống:

Ông Võ Hiền L1, sinh năm 1905 (chết vào năm 1950) và bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1909 (chết năm 1994) là vợ chồng. Ông L1 và bà G có 01 người con chung là bà Võ Thị M1. Ông L1 và bà G chết không để lại di chúc.

Bà Võ Thị M1, sinh năm 1926 (chết ngày 20/01/2012) và ông Trần Văn C1, sinh năm 1924 (chết vào ngày 26/12/1965 âm lịch) là vợ chồng. Ông C1 và bà M1 có 08 người con chung: bà Trần Thị Thu H2, bà Trần Ngọc C, bà Trần Thị N1, ông Trần Hữu V, ông Trần Hữu P, ông Trần Hữu H1, ông Trần Hữu Q, bà Trần Thị T1 (sinh ngày 27/3/1966).

Bà M1 và ông C1 chết không để lại di chúc.

[3] Quá trình sử dụng đất và xác nhận của cấp có thẩm quyền:

Trong quá trình sử dụng đất, vào ngày 11/8/1992, bà Trần Thị Thu H2 (Trần Thu Hà) có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất diện tích 1.500m², loại ruộng đất: T với nguồn gốc đất của ông bà Nguyễn Thị G năm 1975. Đến ngày 15/10/1992, bà Trần Thị Thu H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Công văn số 250/UBND-TNMT ngày 13/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện L V/v cung cấp thông tin có nội dung “- Năm 1992, UBND Huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ bà Trần Thị Thu H2 đối với thửa đất số 1361, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.500m², mục đích sử dụng là đất thổ cư (T) theo hệ thống bản đồ 299; khi cấp Giấy chứng nhận thì bà H2 và các thành viên trong hộ bà H2 trực tiếp sử dụng đất, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Thu H2 đảm bảo đúng trình tự, thủ tục và đối tượng theo quy định. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận cho hộ bà H2 gồm các thành viên như sau:

Trần Thị Thu H2 - sinh năm 1944, Chủ hộ;

Nguyễn Thị G - sinh năm 1907, bà ngoại của bà H2;

Lê Văn T2 - sinh năm 1977, con của bà H2”.

Tuy nhiên, Công văn số 250 nói trên có một số nội dung chưa phù hợp với quy định của Luật đất đai năm 1987. Tại Điều 1 của Luật đất đai năm 1987 có quy định “.....Nhà nước giao đất cho các nông trường, lâm trường, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, xí nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và cá nhân-dưới đây gọi là người sử dụng đất-để sử dụng ổn định, lâu dài...”. Như vậy, theo quy định của Luật đất đai năm 1987, Nhà nước không giao đất cho hộ gia đình là người sử dụng đất. Bên cạnh đó, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp vào ngày 15/10/1992 cấp cho cá nhân bà Trần Thị Thu H2, không thể hiện cấp cho hộ.

Từ đó cho thấy, nội dung của việc cấp đất cho hộ bà H2 thể hiện tại Công văn số 250 là không đúng với quy định của Luật đất đai hiện hành.

Ngoài ra, Công văn số 250/UBND-TNMT ngày 13/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện L V/v cung cấp thông tin còn có nội dung “- Theo dữ liệu và hồ sơ lưu trữ, bà Võ Thị M1 không kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1361, tờ bản đồ số 02. Căn cứ theo Luật Đất đai thì không quy định người sử dụng đất không có hộ khẩu thường trú tại địa phương (nơi có đất) thì không được kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.”.

Với những nội dung phân tích nói trên cho thấy, diện tích đất tranh chấp là 1.754,8m² thuộc thửa đất số 793 diện tích 1.094m² (839.2m² đất ở nông thôn và 254.8m² đất ở nông thôn) và thửa đất số 794 diện tích 660.8m² các nguyên đơn không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ chứng minh là di sản của bà Nguyễn Thị G, bà Võ Thị M1.

[4] Xét kháng cáo của các nguyên đơn: Bà Trần Ngọc C, ông Trần Hữu V, ông Trần Hữu P, ông Trần Hữu H1, ông Trần Hữu Q, bà Trần Thị T1:

Khi các nguyên đơn khởi kiện và kháng cáo, kháng cáo bổ sung đã dẫn chứng qua lời trình bày và tài liệu, chứng cứ:

- Tờ giải trình về nguồn gốc thửa đất ngày 13/4/2018; Bản khai bổ sung về nguồn gốc đất của bà Nguyễn Thị G ngày 03/9/2019 và Đơn bổ sung lời khai V/v trình tự cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H2, cải tạo lại mồ mả và chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thúy N là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn.

- Bản tông chi ngày 09/02/1960 (Bản photo).

- Công văn số 250/UBND-TNMT ngày 13/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện L V/v cung cấp thông tin.

- Dẫn chứng quy định tại Khoản 3 Điều 76 của Luật đất đai năm 1993.

Xét thấy: Bà Nguyễn Thị G chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp. Khi bà G còn sống, bà Trần Thị Thu H2 (Trần Thu Hà) đã kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp là 1.500m². Bà G và bà Võ Thị M1 đều biết việc bà H2 được cấp quyền sử dụng đất nhưng không có ý kiến, không tranh chấp. Điều này phù

hợp với lời trình bày của bà Nguyễn Thúy N, là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn tại Biên bản làm việc ngày 10/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện L. Bà N trình bày “*Năm 1991, bà G chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của bà G chỉ có một mình bà Võ Thị M1 không yêu cầu được nhận thừa kế QSDĐ của bà G đối với thửa đất nói trên. Khi đó, bà M1 và các con của bà M1 (tất cả các nguyên đơn) đồng ý để bà H2 được kê khai, đứng tên QSDĐ của bà G....*”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn thống nhất bà Nguyễn Thị G chết vào năm 1994. Di sản của bà G để lại là quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Trần Thị Thu H2 vào ngày 15/10/1992 mà bà G là thành viên. Tuy nhiên, Luật đất đai năm 1987 không có quy định “người sử dụng đất” là “hộ gia đình” mà chỉ có “cá nhân” nên nội dung thể hiện tại nội dung Công văn số 250/UBND-TNMT ngày 13/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện L V/v cung cấp thông tin “*Năm 1992, UBND Huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ bà Trần Thị Thu H2 đối với thửa đất số 1361*” là không đúng với quy định của pháp luật hiện hành và không có căn cứ để chấp nhận.

Ngoài ra, theo trình bày của bên nguyên đơn: Điều 12 Nghị định 30-HĐBT ngày 23/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng số 30-HĐBT ngày 23/3/1989 Về việc thi hành Luật đất đai có quy định việc cấp quyền sử dụng đất cho hộ gia đình. Tuy nhiên, tại quy định nói trên không thể hiện nội dung mà bên nguyên đơn trình bày.

Từ những nội dung nói trên cho thấy, diện tích đất tranh chấp được cấp cho cá nhân bà Trần Thị Thu H2 vào ngày 15/10/1992. Bà G, bà M1, các nguyên đơn đều biết cụ thể việc bà M1 được cấp quyền sử dụng đất nhưng không có ý kiến, không tranh chấp. Các nguyên đơn cho rằng: Bà M1 và các nguyên đơn đồng ý để bà H2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tranh chấp là có điều kiện. Điều kiện được các bên thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản nhưng bà H2 không thừa nhận và các nguyên đơn cũng không có chứng cứ để chứng minh về điều kiện đối với bà H2.

Ngoài ra, các nguyên đơn không còn căn cứ nào khác để chứng minh diện tích đất tranh chấp là di sản của bà Nguyễn Thị G.

Từ nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Các nguyên đơn gồm bà Trần Ngọc C, ông Trần Hữu V, ông Trần Hữu P, ông Trần Hữu H1, ông Trần Hữu Q, bà Trần Thị T1 kháng cáo yêu cầu chia di sản của bà Nguyễn Thị G là không có căn cứ và không phù hợp nên không chấp nhận.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuy nhiên, cách tuyên án của Tòa cấp sơ thẩm về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà D và anh T2, cùng với cách tuyên trả lại tiền tạm ứng án phí là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử xét thấy cần điều chỉnh cách tuyên án nói trên của Tòa cấp sơ thẩm cho phù hợp.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà Trần Ngọc C, ông Trần Hữu V, ông Trần Hữu P, ông Trần Hữu H1, ông Trần Hữu Q, bà Trần Thị T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Trần Ngọc C, ông Trần Hữu V, ông Trần Hữu P, ông Trần Hữu H1 là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn là chưa phù hợp và không có căn cứ nên không chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148, Điều 293, Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 500, 501, 502, 503 của Bộ luật dân sự;

Điều 99, Điều 100, Điều 167 và Điều 203 của Luật đất đai;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Ngọc C, ông Trần Hữu V, ông Trần Hữu P, ông Trần Hữu H1, ông Trần Hữu Q và bà Trần Thị T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2019/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L.

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thúy N yêu cầu Trần Thị Thu H2, anh Lê Văn T2 chia thừa kế quyền sử dụng đất cho hàng thừa kế thứ hai của bà Nguyễn Thị G gồm: bà Trần Thị Thu H2, bà Trần Ngọc C, bà Trần Thị N1, ông Trần Hữu V, ông Trần Hữu P, ông Trần Hữu H1, ông Trần Hữu Q

và bà Trần Thị T1 mỗi người được hưởng diện tích đất qua đo đạc thực tế là 216,625m² thuộc các thửa đất số 793 và 794 (thuộc thửa đất số 28 trước đây), tờ bản đồ số 7. Đất tọa lạc tại ấp 2, xã T3, huyện L, tỉnh Đồng Tháp và yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Lê Văn T2 đối với các thửa đất nói trên.

2. Chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Chu Thị D và anh Lê Văn T2: Anh Lê Văn T2 có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/01/2018 đối với diện tích đất đo đạc thực tế là 1.077,6m² thuộc phạm vi các mốc 1 – 2 – 3 – 7 – 8 – 9 – 1 tại thửa đất số 793, tờ bản đồ số 7, mục đích sử dụng: đất ở nông thôn (822.8m²) và đất trồng cây lâu năm (254.8m²). Đất tọa lạc tại ấp 2, xã T3, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do anh Lê Văn T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 02/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện L và Bản đồ địa chính xã T3 – Mảnh trích đo địa chính số 02-2018 khu đất tranh chấp của bà Trần Ngọc C, ấp 2, tờ số 7 ngày 04/10/2018 và Sơ đồ mốc khu đất tranh chấp của bà Trần Ngọc C ấp 2, xã T3, huyện L, tỉnh Đồng Tháp ngày 04/10/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

Bà Chu Thị D và anh Lê Văn T2 được quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tổng cộng là 4.749.800 đồng (Bốn triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm đồng) các nguyên đơn tự nguyện chịu. Số tiền 4.749.800 đồng do các nguyên đơn đã tạm ứng và chi xong.

4. Về án phí:

- Bà Trần Ngọc C, ông Trần Hữu V, ông Trần Hữu P, ông Trần Hữu H1, ông Trần Hữu Q và bà Trần Thị T1 mỗi người phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nhưng bà C được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.950.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006098 ngày 04/01/2019; Ông V được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.950.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006101 ngày 04/01/2019; Ông P được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.950.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006100 ngày 04/01/2019; Ông H1 được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.950.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006103 ngày 04/01/2019; Ông Q được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.950.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006099 ngày 04/01/2019 và bà T1 được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.950.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006102 ngày 04/01/2019. Như vậy, bà C, ông V, ông

P, ông H1, ông Q và bà T1 mỗi người được nhận lại số tiền chênh lệch là 1.650.000 đồng (Một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Anh Lê Văn T2 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Chu Thị D được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006701 ngày 13/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Trần Ngọc C, ông Trần Hữu V, ông Trần Hữu P, ông Trần Hữu H1 được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

+ Bà Trần Ngọc C được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003519 ngày 20/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

+ Ông Nguyễn Hữu V được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003522 ngày 20/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

+ Ông Trần Hữu P được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003520 ngày 20/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

+ Ông Trần Hữu H1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003523 ngày 20/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Trần Hữu Q, bà Trần Thị T1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng ông Q được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003521 ngày 20/11/2019 và bà T1 được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003524 ngày 20/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,

7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.L;
- Chi cục THADS H.L;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Liên Hiệp